

**CÔNG TY CỔ PHẦN BENLAND VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BENLAND VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BENLAND VIET NAM CORPORATION

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3702877968

**3. Ngày thành lập:** 28/05/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

42/12 Đường Vĩnh Phú 38, Phường Vĩnh Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì<br>Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy, bì (Chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                    | 1702     |
| 2.  | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>(Chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                                                                                 | 2220     |
| 3.  | Thu gom rác thải không độc hại<br>Chi tiết: Thu gom các loại phế phẩm khu công nghiệp, các loại chất thải không nguy hại (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế phế phẩm, chất thải tại địa điểm trụ sở chính; trừ kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường) | 3811     |
| 4.  | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại<br>Chi tiết: Xử lý các loại phế phẩm khu công nghiệp, các loại chất thải không nguy hại (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế phế phẩm, chất thải tại địa điểm trụ sở chính)                                                            | 3821     |
| 5.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác                                                                   | 4932     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 6.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất, ngoại thất. Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; phụ liệu may mặc. Bán buôn bao bì nhựa, giấy, kim loại; Bán buôn sản phẩm nhựa, túi xốp, túi PP, nguyên vật liệu ngành nhựa; Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại tại địa điểm trụ sở chính; (Trừ kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường) | 4669        |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4641        |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4652        |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành sản xuất bao bì và ngành nhựa và các loại máy móc, thiết bị khác                                                                                                                                      | 4659        |
| 10. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4511        |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện và các loại đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4649        |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662        |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bên thủy nội địa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4663        |
| 14. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6810(Chính) |
| 15. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>chi tiết: Tư vấn, môi giới, quản lý bất động sản (trừ tư vấn mang tính pháp lý); Sàn giao dịch bất động sản; Thuê bất động sản để cho thuê lại                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6820        |
| 16. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6619        |
| 17. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101        |
| 18. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102        |
| 19. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4221        |
| 20. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4222        |
| 21. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4291        |
| 22. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4212        |
| 23. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4299        |
| 24. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4312        |
| 25. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4311        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4322 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4329 |
| 29. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4330 |
| 30. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn xây dựng; Lập dự án đầu tư, tư vấn đầu thầu, tư vấn quản lý dự án (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). | 7110 |
| 31. | Thoát nước và xử lý nước thải<br>(không hoạt động tại trụ sở chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3700 |
| 32. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8129 |
| 33. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng (không kèm người điều khiển)                                                                                                                                                                                                                    | 7730 |
| 34. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)<br>(Chỉ được may trang phục sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai (SKC), xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                                                                                                                                                           | 1410 |
| 35. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa, phế liệu, phế thải kim loại, chất thải nguy hại và không nguy hại bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                | 4933 |
| 36. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)<br>(Chỉ được sản xuất, gia công sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)                                                                                                                                                                                                     | 1392 |
| 37. | Thu gom rác thải độc hại<br>Chi tiết: Thu gom các loại phế phẩm khu công nghiệp, các loại chất thải nguy hại (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế phế liệu tại địa điểm trụ sở chính; trừ kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường)                                                                                                                      | 3812 |
| 38. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>Chi tiết: Xử lý các loại phế phẩm khu công nghiệp, các loại chất thải nguy hại (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế phế liệu tại địa điểm trụ sở chính)                                                                                                                                                                                 | 3822 |
| 39. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, Quán ăn (trừ quán bar, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5610 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                             | 8299 |

|     |                                                                                                                                                                                                |                                                                     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 41. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>chi tiết: Đại lý bán hàng hoá; môi giới mua bán hàng hóa (trừ môi giới kết hôn, nhận cha mẹ con nuôi, nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài)                | 4610                                                                |
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ giao nhận hàng hóa                                                                                                    | 5229                                                                |
| 43. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                     | 5224                                                                |
| 44. | (Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện) | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức  | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN MINH NGỌC VĨ | Số 7/1B Khu Phố Trung, Phường Vĩnh Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.400.000  | 14.000.000.000        | 70,000    | 281055336                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                       | Tổng số                   | 1.400.000  | 14.000.000.000        | 70,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                       |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                       |                                                                                                  |                           |         |               |        |                  |
|---|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 2 | NGUYỄN NGỌC ANH       | 21/16 Lý Chính Thắng, Phường 08, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                         | Cổ phần phổ thông         | 540.000 | 5.400.000.000 | 27,000 | 0791560034<br>91 |
|   |                       |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                                  | Tổng số                   | 540.000 | 5.400.000.000 | 27,000 |                  |
| 3 | NGUYỄN THỊ XUÂN HƯƠNG | 103/20/27 Đường Chiến Lược, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 60.000  | 600.000.000   | 3,000  | 025297635        |
|   |                       |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                                  | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                                  | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                       |                                                                                                  | Tổng số                   | 60.000  | 600.000.000   | 3,000  |                  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN MINH NGỌC VĨ                                          Giới tính: Nam  
Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc  
Sinh ngày: 24/04/1982                      Dân tộc: Kinh                      Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân  
Số giấy chứng thực cá nhân: 281055336  
Ngày cấp: 03/06/2009                      Nơi cấp: Công an Tỉnh Bình Dương  
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 7/1B Khu Phố Trung, Phường Vĩnh Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam  
Ổ ở hiện tại: Số 7/1B Khu Phố Trung, Phường Vĩnh Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương